

Số: 17 /2022/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

“7. Trồng lại rừng là biện pháp lâm sinh tạo rừng trên diện tích đất rừng sau khai thác trắng, rừng bị mất do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác; trồng bổ sung đối với diện tích không đủ tiêu chí thành rừng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 3 như sau:

“15. Loài cây sinh trưởng nhanh là loài cây thân gỗ có tăng trưởng đường kính bình quân đạt từ 02 cm/năm trở lên hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt từ 15 m³/ha/năm trở lên, trong điều kiện lập địa phù hợp.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 3 như sau:

“16. Loài cây sinh trưởng chậm là loài cây thân gỗ có tăng trưởng đường kính bình quân đạt dưới 02 cm/năm hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt dưới 15 m³/ha/năm, trong điều kiện lập địa phù hợp.”.

4. Bổ sung khoản 20, khoản 21 vào sau khoản 19 Điều 3 như sau:

“20. Rừng trồng thành thực sinh học là rừng có tối thiểu 70% số cây rừng đạt tuổi thành thực tự nhiên, khi đó lượng tăng trưởng bình quân hàng năm về trữ lượng của cây rừng tiến dần đến không (nhỏ hơn một phần nghìn);

21. Cây trồng chính: Là loài cây thân gỗ được trồng phù hợp với mục đích sử dụng rừng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 4 như sau:

“a) Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng: Rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, vùng ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha; đất ngập phèn có cây tái sinh mục đích lớn hơn 1000 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1000 m².”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 4 như sau:

“a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ rừng lựa chọn trong các biện pháp sau:

Đối với rừng đặc dụng (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt): Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh mục đích hiện có; phòng cháy, chữa cháy rừng;

Đối với rừng đặc dụng (phân khu phục hồi sinh thái), rừng phòng hộ, rừng sản xuất: Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh mục đích hiện có; phòng cháy, chữa cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa chồi gốc và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng;

Đối với rừng ngập mặn, ngập phèn: Thiết lập các đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng; dọn cỏ rác, vớt bèo và các đối tượng khác chen ép cây tái sinh mục đích; làm hàng rào bảo vệ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng: Rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, vùng ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt); đất ngập phèn có cây tái sinh mục đích dưới 1000 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố không đều hoặc có các khoảng trống từ 1000 m² đến dưới 3000 m².”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này; các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

b) Loài cây trồng bổ sung là cây thân gỗ, cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ:

Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh;

c) Tiêu chuẩn cây giống:

Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Cây thân gỗ trồng bằng cây con có bầu, chiều cao cây con từ 0,5 m và đường kính gốc từ 0,5 cm trở lên hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về cây giống lâm nghiệp đối với các loài cây trồng đã có tiêu chuẩn được công bố; tùy theo điều kiện cụ thể đối với diện tích ngập mặn, ngập phèn được trồng bổ sung bằng cây có bầu, trái (quả) giống, trụ mầm hoặc cây rễ trần; với loài cây trồng bổ sung bằng hạt, hom gốc, hom thân: Áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật quy định tại Điều 15 Thông tư này;

Đối với rừng sản xuất: Đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định của từng loài cây.

d) Tùy theo mật độ cây tái sinh mục đích hiện có để xác định mật độ trồng bổ sung, đảm bảo mật độ cây trồng bổ sung và cây tái sinh mục đích không quá 800 cây/ha;

đ) Trồng bổ sung theo băng đối với diện tích cây tái sinh mục đích phân bố không đều; chiều rộng của băng trồng từ 2 m đến 3 m, chiều rộng băng chừa từ 6 m đến 12 m; trồng theo đám đối với các khoảng trống từ 1000 m² đến 3000 m²; kích thước hố trồng có chiều dài cạnh 30 cm và chiều sâu 30 cm trở lên (sau đây viết là 30 x 30 x 30 cm);

e) Chăm sóc cây tái sinh mục đích và cây trồng bổ sung, trồng dặm cây trồng bị chết; làm cỏ, vun xới xung quanh gốc cây trồng bổ sung theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên;

g) Thời gian chăm sóc không quá 06 năm. Trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần, các năm sau chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần tùy thuộc vào trạng thái thực bì.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Đối với rừng phòng hộ là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới 30 m³/ha, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m với số lượng trên 1000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn diện tích”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Đối với rừng thân gỗ thuộc rừng phòng hộ: Thực hiện phát dây leo, chặt cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn; không phát cây bụi, thảm tươi; giữ lại những cây sinh trưởng khỏe mạnh, đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,6;

Số lần chặt từ 01 lần đến 03 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 10 năm.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau

“a) Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng dưới 400 cây/ha và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên hoặc số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và dưới 200 bụi/ha, phân bố không đều trên toàn diện tích;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt dưới 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m trên 1000 cây/ha hoặc số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m dưới 1000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70% và dưới 200 bụi/ha, phân bố không đều trên toàn diện tích.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7 như sau:

“c) Tạo băng trồng cây (băng chặt): Thực hiện ở những khoảng trống có diện tích dưới 1000 m^2 hoặc những nơi cây rừng phân bố không đều;

Đối với rừng trên cạn: Bố trí băng trồng theo đường đồng mức ở nơi có độ dốc cao trên 25° (25°) và theo hướng đông tây nơi độ dốc dưới 25° (25°). Đối với rừng ngập mặn vùng ven biển: Bố trí băng trồng dọc theo tuyến bờ biển;

Căn cứ vào tính chịu bóng của cây trồng và chiều cao của cây trong băng chừa để xác định chiều rộng băng trồng phù hợp, chiều rộng của băng trồng tối đa bằng 2/3 chiều cao tán rừng của băng chừa; phát dọn cây trong băng chặt nhưng để lại những cây mục đích.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 7 như sau:

“h) Chăm sóc rừng: Thực hiện 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần. Nội dung công việc: Trồng dặm, phát dây leo, cỏ dại xâm lấn trên băng trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn;

Từ năm thứ tư trở đi thực hiện chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần và không quá 6 năm (72 tháng) đến khi cây trồng đạt chiều cao từ 05 m trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh và từ 02 m trở lên đối với cây sinh trưởng chậm. Nội dung công việc: Chặt tỉa cây chồi, cây tạp tái sinh xâm lấn trên băng trồng, cây dây leo, cây phi mục đích trong băng chừa; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn.”.

14. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 Điều 7 như sau:

“d) Xử lý thực bì phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của từng loài cây.”.

15. Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 8 như sau:

“e) Rừng lá rộng rụng lá (rừng Khộp) không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số: Cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ, độ tàn che vào giữa mùa mưa dưới 0,3; số lượng cây thân gỗ mục đích, chất lượng tốt dưới 50 cây/ha; trữ lượng cây có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 30 m³/ha; số lượng cây thân gỗ tái sinh mục đích, chất lượng tốt có chiều cao trên 01 m dưới 700 cây/ha. Mật độ cây thân gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 9 như sau:

“d) Tiêu chuẩn cây giống:

Đối với cây trồng chính phải được gieo từ hạt, có bầu; đối với loài cây trồng thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính phải đạt tiêu chuẩn quốc gia về cây giống;

Đối với loài cây trồng rừng ngập mặn, ngập phèn: Tùy điều kiện cụ thể được sử dụng cây có bầu, trái (quả) giống, trụ mầm, cây rễ trần để trồng rừng;

Đối với loài cây trồng rừng bằng hạt, hom gốc, hom thân: Áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật quy định tại Điều 15 Thông tư này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 10 được như sau:

“a) Chọn loài cây trồng:

Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này chọn những loài cây phù hợp với điều kiện lập địa: Ưu tiên trồng cây bản địa hoặc những loài cây nhập nội đã được trồng lâu năm, sinh trưởng và phát triển phù hợp với hệ sinh thái ở địa phương; cây có tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển, tuổi thọ của cây dài; chọn cây phù trợ để trồng xen với cây trồng chính nhưng không ảnh hưởng xấu đến cây trồng chính, gồm các loài cây sinh trưởng nhanh có tác dụng cải tạo đất hoặc cây lương thực, thực phẩm, cây đa tác dụng, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ;

Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, chọn các loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên trồng cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện lập địa khắc nghiệt và có khả năng chống chịu gió bão, sâu bệnh tốt;

Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, chọn những loài cây có khả năng thích nghi với môi trường nước mặn, nước lợ; ưu tiên trồng các loài cây bản địa, cây nhập nội đã trồng rừng thành công trên các bãi bồi cửa sông, ven biển và các điều kiện lập địa khắc nghiệt khác.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 10 như sau:

“b) Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện phát dọn thực bì theo băng hoặc theo đám. Thực bì được gom thành dải dọc theo đường đồng mức nơi đất dốc; được phát trắng thực bì ở nơi có độ dốc dưới 25° (25 độ), nhưng phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh dốc, ven khe suối, bờ sông, hồ. Khi xử lý thực bì phải chừa lại toàn bộ cây thân gỗ có sẵn, cây tái sinh mục đích và không được đốt; ở nơi đất dốc trên 25° (25 độ), chỉ cuốc hố cục bộ so le hình nanh sấu theo đường đồng mức hoặc vuông góc với hướng gió chính, kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên, lấp hố kết hợp với bón lót.”.

19. Thay thế cụm từ “400 cây/ha” bằng cụm từ “600 cây/ha” tại điểm d khoản 2 Điều 10.

20. Bỏ cụm từ “ở những nơi có điều kiện lập địa đặc biệt” tại điểm c khoản 2 Điều 11.

21. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 12 như sau:

“c) Diện tích rừng phòng hộ sau khai thác các loài cây trồng xen, cây sinh trưởng nhanh cải tạo đất.”.

22. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 12 như sau:

“d) Diện tích rừng trồng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển chưa đủ tiêu chí thành rừng; rừng trồng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ, đặc dụng; rừng trồng đến tuổi thành thực sinh học (già cỗi) không đủ mật độ cây trồng chính 600 cây/ha đối với rừng phòng hộ. Độ tàn che dưới 0,3.”.

23. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“c) Diện tích rừng trồng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển chưa đủ tiêu chí thành rừng; rừng trồng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ, đặc dụng; rừng trồng đến tuổi thành thực sinh học (già cỗi): Tùy theo mật độ hiện có để trồng bổ sung đảm bảo mật độ cây trồng chính hoặc mật độ thành rừng. Biện pháp kỹ thuật trồng theo băng hoặc phân tán thực hiện theo các điểm b, c, d, đ, g và h khoản 2 Điều 7; trồng theo đám thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Thông tư này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“a) Đối với cây sinh trưởng nhanh: Thời gian chăm sóc tối đa 03 năm tuổi (36 tháng);

b) Đối với cây sinh trưởng chậm và rừng trồng ven biển: Thời gian chăm sóc tối đa 05 năm tuổi (60 tháng).”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 13 như sau:

“d) Trồng dặm: Tiến hành trồng dặm trong năm đầu sau khi trồng đối với loài cây sinh trưởng nhanh nếu tỷ lệ cây sống dưới 85% so với mật độ trồng ban đầu. Đối với loài cây sinh trưởng chậm và rừng ven biển: Trong 3 năm đầu sau khi trồng, nếu tỷ lệ cây sống dưới quy định nghiệm thu hoặc mật độ thành rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam thì phải trồng dặm. Số lượng cây trồng dặm tùy theo mật độ hiện có để trồng bổ sung đảm bảo tiêu chí thành rừng theo quy định. Tuổi cây giống để trồng dặm tương ứng với năm trồng rừng.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“a) Rừng trồng sản xuất trong giai đoạn từ rừng non khép tán đến trước kỳ khai thác trắng từ 02 năm đến 04 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh và từ 06 năm đến 10 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm;

b) Rừng trồng sản xuất bằng loài cây trồng sinh trưởng nhanh, thuần loài, đều tuổi, trên điều kiện lập địa tốt, độ dày tầng đất trên 50 cm, trong khu vực ít xảy ra gió bão, lốc xoáy; mật độ rừng trồng trên 1000 cây/ha để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn;

c) Rừng trồng phòng hộ đã khép tán có độ tàn che lớn hơn 0,6 và mật độ loài cây trồng chính trên 600 cây/ha (đối với rừng phòng hộ đầu nguồn) hoặc trên 1500 cây/ha (đối với rừng ven biển). Mật độ loài cây trồng chính phân bố đều trên toàn diện tích;

d) Rừng trồng phòng hộ, rừng trồng sản xuất: Trồng loài cây bản địa đã thành rừng sau giai đoạn kiến thiết cơ bản đến khi khép tán.”.

27. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 14 như sau:

“b) Đối với rừng sản xuất: Tỉa thưa cây cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn không đáp ứng được mục đích kinh doanh; cây sinh trưởng bình thường nhưng mật độ quá dày; giữ lại cây khỏe mạnh, có tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều; cường độ tỉa thưa theo 04 mức khác nhau: Mức độ thấp là

khoảng cách giữa các cây chừa nhỏ hơn $\frac{1}{3}$ đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng; mức độ trung bình là khoảng cách giữa các cây chừa từ $\frac{1}{3}$ đến dưới $\frac{1}{2}$ đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng; mức độ cao là khoảng cách giữa các cây chừa từ $\frac{1}{2}$ đến gần bằng đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng; mức độ rất cao là khoảng cách giữa các cây chừa bằng hoặc lớn hơn đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng;

Đối với rừng phòng hộ: Tỉa thưa cây phù trợ hoặc cây trồng chính mật độ quá dày; tỉa thưa cây cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn, sinh trưởng kém; cường độ tỉa thưa mỗi lần không quá 20% tổng trữ lượng; cây để nuôi dưỡng là cây trồng chính có chất lượng sinh trưởng từ trung bình trở lên, cây có tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều và phân bố đều trên toàn diện tích;

Số lần tỉa thưa từ 01 lần đến 03 lần; kỳ giãn cách từ 02 năm đến 06 năm phụ thuộc vào loài cây, điều kiện lập địa, tuổi cây và cường độ chặt tỉa thưa; tiến hành tỉa thưa lần tiếp theo khi rừng đã khép tán sau lần tỉa thưa trước liền kề;

Thời điểm tỉa thưa: Vào mùa khô hoặc những tháng ít mưa (trước hoặc sau mùa sinh trưởng).”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 14 như sau:

“e) Mật độ cây để lại đối với rừng sản xuất đến thời điểm khai thác trắng từ 400 cây/ha đến 800 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng nhanh có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn từ 8 năm đến 15 năm; từ 300 cây/ha đến 700 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng chậm có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn trên 15 năm;

Mật độ để lại đối với rừng phòng hộ đầu nguồn ít nhất 600 cây trồng chính/ha và ít nhất 1500 cây/ha đối với rừng ngập mặn, ngập phèn. Mật độ cây trồng chính phân bố đều trên lô.”.

29. Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 2 Điều 14 như sau:

“i) Rừng trồng phòng hộ, rừng trồng sản xuất: Trồng loài cây bản địa đã thành rừng sau giai đoạn kiến thiết cơ bản đến khi khép tán thực hiện biện pháp kỹ thuật ít nhất 1 lần/năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư này.”.

30. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 15 như sau:

“d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2022.

2. Các chương trình, dự án có áp dụng các biện pháp lâm sinh đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Công báo Chính phủ, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, TCLN.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh